TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 165/2019/DS-PT
Ngày 07-6-2019
V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 190/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 206/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1934;

Địa chỉ: Số 369, Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1929
- Bà Lê Thị Khánh V, sinh năm 1939

Cùng địa chỉ: Số 373, Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị Kim E, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 148, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

- Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số 3, đường 30/4, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

Đại diện hợp pháp: Ông Phan Văn T – Chức vụ: Chủ tịch; Là người đại diện theo pháp luật.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn P là nguyên đơn.

Ông P, ông B, bà V có mặt tại phiên tòa. UBND thành phố C có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Kim E vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Lê Văn P chuyển nhượng của ông Lâm T1 tổng diện tích ngang 30m x dài 66m = 1.980m^2 và 01 căn nhà số 194, khóm 2, thị trấn C vào năm 1980. Sau khi chuyển nhượng, ông P đã san lắp các mương nước xung quanh nhà tăng thêm diện tích 860m^2, tổng diện tích chuyển nhượng và diện tích san lắp là 2.840m^2; giá chuyển nhượng là 8.000 đồng, đóng thuế 7.500 đồng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 05/10/1988, ông P cho em rễ ông là ông Nguyễn Văn B diện tích đất 960m^2 để xây dựng nhà ở và làm kinh tế phụ theo quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988 của Uỷ ban nhân dân thị xã C, tỉnh Đồng Tháp. Quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988 căn cứ vào giấy cho đất của ông P và đơn xin đất của ông B ngày 16/8/1988, nội dung giấy cho đất của ông P thể hiện ông B được sử dụng quyền bề mặt đất xây dựng nhà ở và kinh tế phụ gia đình, quyền sử dụng đất là của ông P, hiện nay giấy cho đất ngày 16/8/1988 ông P không có quản lý. Ông P và ông B không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông B không trả tiền giá trị đất cho ông P là người sử dụng đất hợp pháp nên ông B không được chuyển nhượng và hiến tặng quyền sử dụng đất cho người khác. Năm 1989, ông B xây dựng nhà ở là nhà cấp 4. Năm 2001, ông B sửa chữa nhà. Năm 2010, ông B sửa chữa nhà như hiện nay. Ngày 27/6/1994, ông B kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Năm 1996, ông Nguyễn Văn B được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 644 diện tích 150m^2 đất ở và thửa 874 diện tích 397,5m^2 đất chuyên dùng khác, tờ bản đồ số 03. Năm 2009, hộ ông Nguyễn Văn B được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 396, tờ bản đồ số 05, diện tích 332,2m^2 đất sản xuất kinh doanh và hộ ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Khánh V được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa 393, tờ bản đồ số 05, diện tích 150m^2. Năm 2010, hộ ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Khánh V được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 396, tờ bản đồ số 05, diện tích 332,2m^2 đất sản xuất kinh doanh. Năm 2014, ông B và bà V tách thửa 396 thành hai thửa 531 diện tích 140,1m^2 và thửa 532 diện tích 167,8m^2, tờ bản đồ số 05; đồng thời chuyển nhượng cho bà Đặng Thị Kim E phần đất tại thửa 531 diện tích 140,1m^2 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 532 diện tích 167,8m^2, tờ bản đồ số 05. Năm 2016, bà Đặng Thị Kim E xây dựng nhà kiên cố như hiện nay. Năm 2012, ông P làm đơn khiếu nại gửi Ban nhân dân khóm 3, phường 2 nhưng không được giải quyết. Năm 2015, Ban nhân dân khóm 3 tiến hành hòa giải nhưng không thành nên UBND phường 2, thành phố C tiến hành hòa giải lại

nhưng không thành. Do đó, ông P tiếp tục khởi kiện đến Tòa án.

Phần đất ông B được cho từ năm 1988 đến nay có biến động về diện tích, diện tích bị thu hẹp là do mở rộng đường Lê Lợi và đường Lê Anh Xuân, ông B đã hiến tặng đất cho Nhà nước làm đường và vỉa hè. Chúng tôi thống nhất diện tích thực tế còn lại là 457,6m^2.

Nay ông Lê Văn P yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Khánh V trả lại cho ông P phần đất diện tích 457,6m^2, thuộc thửa 393, 531, 532, tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; thửa đất 393, 532 do hộ ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Khánh V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 531 do bà Đặng Thị Kim E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 393, 532, 531 và phải di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên đất để trả đất lại cho ông P.

Ông P khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Khánh V với bà Đặng Thị Kim E lập ngày 19/11/2014, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đặng Thị Kim E được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 31/8/2016, thửa 531 và buộc bà Kim E di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả phần đất trên cho ông P.

- Ông Nguyễn Văn B và ông B đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Khánh V trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Lê Văn P chiếm dụng đất trống của Nhà nước khoảng năm 1976-1977 nhưng không sử dụng. Đến năm 1988, ông B có đơn xin chính quyền địa phương cấp phần đất để cất nhà ở vì ông B và bà V là cán bộ kháng chiến, có công với cách mạng. Chính quyền thu hồi phần đất ông P chiếm dụng của Nhà nước nhưng không có nhu cầu sử dụng, bỏ trống để cấp lại cho ông B và bà V để cất nhà ở, diện tích 960m^2, đất tọa lạc tại phường 2, thị xã C (nay là thành phố C), việc thu hồi đất của ông P để cấp lại cho ông B và bà V có quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988 của Ủy ban nhân dân thị xã C.

Sau khi giao đất, ông B và bà V cất nhà lá, cây tạp để sử dụng, xung quanh nhà trồng cây ăn trái. Đến khoảng năm 2010, ông P và bà V cất nhà kiên cố như hiện nay.

Quá trình sử dụng đất, ông B và bà V sử dụng ổn định, liên tục đã được 30 năm, không ai tranh chấp. Năm 1996, ông Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 644, diện tích 150m^2 đất ở và thửa 874 diện tích 397,5m^2 đất chuyên dùng khác, tờ bản đồ số 03. Năm 2009, hộ ông Nguyễn Văn B được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 396, tờ bản đồ số 05, diện tích 332,2m^2 đất sản xuất kinh doanh và hộ ông Nguyễn Văn B + bà Lê Thị Khánh V được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa 393, tờ bản đồ số 05, diện tích 150m^2. Năm 2010, hộ ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Khánh V được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 396, tờ bản đồ số 05, diện

tích 332,2m^2 đất sản xuất kinh doanh. Năm 2014, ông B và bà V tách thửa 396 thành hai thửa 531 diện tích 140,1m^2 và thửa 532 diện tích 167,8m^2, tờ bản đồ số 05; đồng thời chuyển nhượng cho bà Đặng Thị Kim E phần đất tại thửa 531 diện tích 140,1m^2 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 532 diện tích 167,8m^2, tờ bản đồ số 05. Từ năm 2014 đến nay, ông B và bà V sử dụng đất ổn định và không có biến động về diện tích.

Phần đất được cấp từ năm 1988 đến nay có biến động về diện tích là do mở rộng đường Lê Lợi và đường Lê Anh Xuân, ông B và bà V không có khiếu nại, đồng ý với diện tích đất hiện nay đang sử dụng. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B và bà V đang quản lý, không có cầm cố, thế chấp.

Nay ông B và bà V không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Đặng Thị Kim E trình bày:

Năm 2014, ông B và bà V có chuyển nhượng cho bà Kim E phần đất diện tích 140,1m^2, thuộc thửa 531, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại phường 2, thành phố C; việc chuyển nhượng giữa bà Kim E với ông B và bà V là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- Ủy ban nhân dân thành phố C không có ý kiến gì đối với nội dung vụ án.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố C đã xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn P.

Giữ nguyên hiện trạng đất của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Khánh V đang sử dụng diện tích 315,4m^2 tại các mốc 1, 2, 5, E, 6, A, B, 1 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C và bản đồ đo đạc, sơ đồ mốc ngày 02/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, đất thuộc thửa 393 tờ bản đồ số 5, loại đất ở đô thị và thửa 532, tờ bản đồ số 5, loại đất SKC, tọa lạc tại đường Lê Lợi, phường 2, thành phố C.

Giữ nguyên hiện trạng đất của bà Đặng Thị Kim E đang sử dụng diện tích 142,2m^2 tại các mốc 2, 3, 4, 5, 2 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C và bản đồ đo đạc, sơ đồ mốc ngày 02/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, đất thuộc thửa 531, tờ bản đồ số 5, lại đất ở đô thị và cây lâu năm, tọa lạc tại đường Lê Lợi, phường 2, thành phố C.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là: 8.702.000 đồng (tám triệu bảy trăm lẻ hai nghìn đồng), ông P phải chịu, ông P đã tạm ứng và chi xong.

- Án phí: Ông Lê Văn P được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2018 ông Lê Văn P kháng cáo toàn bộ Bản án sơ dân sự thẩm số: 64/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa

án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ngày 07/12/2018, ngày 08/4/2019 và ngày 08/5/2019 ông P có đơn kháng cáo bổ sung, văn bản tổng hợp những đơn kháng cáo, ông P yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết theo hướng:

- Sửa bản án sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc ông Nguyễn Văn B trả lại diện tích đất 328,7m^2, thuộc các thửa thửa 531 (diện tích 142,2m^2), thửa 532 (diện tích 167,8m^2), thửa 393 (diện tích 18,7m^2) và di dời toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông P diện tích đất 328,7m^2

- Buộc ông Nguyễn Văn B bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư trên phần đất thửa 393 diện tích 128,9m^2 để được ở trên đất. Trường hợp không ở thì trả lại cho ông P, còn nếu tiến hành sang nhượng, tặng cho thì phải trả giá trị đất cho ông P theo giá thỏa thuận.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Khánh V với bà Đặng Thị Kim E lập ngày 19/11/2014. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 531 diện tích 142,2m^2 được UBND thành phố C cấp cho bà Đặng Thị Kim E ngày 31/8/2016 và buộc bà Kim E di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả phần đất lại cho ông P. Bồi thường số lợi bất chính từ năm 2016 đến nay.

- Buộc ông B bồi thường thiệt hại 2.745.600.000đ.

- Buộc UBND thành phố C bồi thường thiệt hại 2.745.600.000đ.

- Yêu cầu trưng cầu giám định vị trí đất tranh chấp theo bản đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C thiết lập và lời khai của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P xác định kháng cáo như sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn B di dời nhà, vật kiến trúc, cây trồng trả lại diện tích 328,7m^2.

- Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Khánh V bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích đất 960m^2 để được ở trên đất với giá 6.000.000đ/m^2. Trường hợp không ở thì trả lại cho ông P, còn nếu tiến hành

sang nhượng, tặng cho thì phải trả giá trị đất cho ông P theo giá thỏa thuận.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Khánh V với bà Đặng Thị Kim E lập ngày 19/11/2014. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 531 diện tích 142,2m^2 do UBND thành phố C cấp cho bà Đặng Thị Kim E ngày 31/8/2016 và buộc bà Kim E di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả phần đất lại cho ông P. Bồi thường số lợi bất chính từ năm 2016 đến nay.

- Buộc ông B bồi thường thiệt hại về việc cung cấp chứng cứ giả mạo diện tích 960m^2 với số tiền 5.400.000.000 đồng.

- Buộc UBND thành phố C bồi thường thiệt hại đối với diện tích 960m^2 do làm thất lạc Quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988 và các giấy tờ liên quan với số tiền 5.400.000.000 đồng.

- Yêu cầu trưng cầu giám định vị trí đất tranh chấp theo bản đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C thiết lập và lời khai của ông B.

[1] Xét thấy, theo ông Lê Văn P thì nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông P nhận chuyển nhượng của ông Lâm T1 vào năm 1980, đến ngày 05/10/1988 thì cho ông Nguyễn Văn B để xây dựng nhà ở và làm kinh tế phụ theo quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988 của Ủy ban nhân dân thị xã C. Về phía ông B cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Lê Văn P chiếm dụng đất trống của Nhà nước khoảng năm 1976-1977, nhưng ông P không sử dụng. Đến năm 1988, ông B có đơn xin chính quyền địa phương cấp phần đất để cất nhà ở và được Ủy ban nhân dân thị xã C chấp nhận theo quyết số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988. Mặc dù ông P và ông B không cung cấp được bản chính của quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988, nhưng ông P và ông B đều thống nhất nội dung, hình thức bản sao (photo) của quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/11/1988 là đúng, nên có đủ cơ sở để xác định nguồn gốc tranh chấp là do Nhà nước thu hồi quyền sử dụng của ông P và giao cho gia đình ông B để xây dựng nhà ở và kinh tế phụ gia đình.

[2] Theo Biên bản giao mốc đất thổ cư và kinh tế phụ cho ông B ngày 17/11/1988 của Phòng xây dựng và quản lý nhà đất thị xã C thì Nhà nước đã giao đất cho hộ ông B và bà V sử dụng từ ngày 17/11/1988, đến ngày 21/6/1996, ông B được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B và bà V sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1988 đến nay và đã xây dựng nhà kiên cố. Quá trình sử dụng đất, ông B và bà V nhiều lần thay đổi hiện trạng nhà, đất; cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều lần nhưng ông P không có ý kiến, không tranh chấp.

[3] Ông P cho rằng ông P chỉ cho ông B và bà V sử dụng quyền bề mặt đất xây dựng nhà ở và kinh tế phụ gia đình, quyền sử dụng đất vẫn là của ông P. Ông B và bà V không được sang, bán, khi sử dụng đến cuối đời, ông B và bà V phải trả lại cho ông P, nên ông P khởi kiện yêu cầu ông B, bà V và bà Đặng Thị Kim E di dời nhà, vật kiến trúc cây trồng trả lại cho ông P phần đất diện tích

457,6m^2, thuộc thửa 393, 531, 532, tờ bản đồ số 5, (thửa đất 393, 532 do hộ ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Khánh V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 531 do bà Đặng Thị Kim E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 393, 532, 531 và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B, bà V với bà Đặng Thị Kim E lập ngày 19/11/2014.

Ông B và bà V không thống nhất với yêu cầu của ông P.

Về căn cứ để cấp đất cho ông B, theo quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988 thì Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) căn cứ vào Giấy cho đất của ông Lê Văn P và đơn xin đất của ông Nguyễn Văn B, nên Ủy ban ban hành quyết định thu hồi của ông P và giao quyền sử dụng đất cho ông B. Nội dung của quyết định 232/QĐ-UB cũng không thể hiện là ông P chỉ cho ông B sử dụng phần bề mặt đất, còn quyền sử dụng đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông P. Ông P cũng không có chứng cứ chứng minh là ông P chỉ cho ông B và bà V sử dụng phần bề mặt đất.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P trình bày: Căn cứ vào nội dung quyết định 232/QĐ-UB tại Điều II thể hiện "Giao quyền sử dụng đất thổ cư và kinh tế phụ gia đình cho ông Nguyễn Văn B để xây dựng nhà ở và kinh tế phụ gia đình, ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm bồi hoàn kết quả đầu tư, thành quả lao động trên phần đất được giao (nếu có) kể từ ngày ký quyết định…." nên yêu cầu ông B, bà V phải có trách nhiệm bồi hoàn kết quả đầu tư, thành quả lao động cho ông P. Xét thấy, quyết định 232/QĐ-UB có hiệu lực từ ngày ký 05/10/1988 và đã được thi hành xong vào ngày 17/11/1988. Mặt khác, theo nội dung Điều II Quyết định 232/QĐ-UB, thì nếu như ông P có đầu tư, tạo ra được thành quả lao động, ông B được giao đất và được hưởng kết quả đầu tư, thành quả lao động do ông P tạo ra thì có trách nhiệm bồi hoàn, nhưng ông P không chứng minh được ông P có đầu tư, tạo ra thành quả lao động gì trên phần đất tranh chấp. Quyết định 232/QĐ-UB cũng không có buộc ông B bồi hoàn thành quả lao động cho ông P.

Như vậy, phần đất tranh chấp ông P đã cho ông B được Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định thu hồi và cấp quyền sử dụng đất cho ông P, nên việc ông P yêu cầu ông B, bà V trả lại đất hoặc bồi hoàn thành quả lao động cho ông P và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B, bà V với bà Đặng Thị Kim E lập ngày 19/11/2014 là không có cơ sở chấp nhận.

Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P là có cơ sở. Tuy nhiên, án sơ thẩm tuyên giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp là không cần thiết, vì phần đất tranh chấp ông B, bà V và bà Kim E là người đang quản lý sử dụng, nên cần sửa án sơ thẩm về cách tuyên.

[5] Đối với việc ông P yêu cầu bà Đặng Thị Kim E bồi thường số lợi bất chính từ năm 2016 đến nay, yêu cầu ông B bồi thường tiền thiệt hại do cung cấp chứng cứ giải mạo số tiền 5.400.000.000 đồng, yêu cầu UBND thành phố C bồi thường tiền thiệt hại do làm thất lạc Quyết định số 232/QĐ-UB ngày 05/10/1988 và các giấy tờ liên quan số tiền 5.400.000.000 đồng, chưa xem xét giải quyết ở

cấp sơ thẩm nên không thể xem xét giải quyết ở cấp phúc thẩm.

[6] Đối với việc ông P yêu cầu trưng cầu giám định vị trí đất tranh chấp theo bản đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C thiết lập và lời khai của ông B vì là các chứng cứ giả mạo, nhưng ông B không đưa ra được căn cứ chứng minh các chứng cứ trên là giả mạo nên không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn P, sửa Bản án dân sự sơ thẩm về cách tuyên.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không chấp nhận kháng cáo, nên ông P phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông P là người cao tuổi (có thẻ hội viên), có đơn xin miễn tiền án phí, nên Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông P theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 148, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn P.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp về cách tuyên.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn P.

Về án phí: Ông Lê Văn P được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng khác: Ông Lê Văn P phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là: 8.702.000 đồng (tám triệu bảy trăm lẻ hai nghìn đồng). Ông P đã tạm ứng và chi xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. C;
- CCTHADS TP. C;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (M).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tặng